

Bản án số: **129/2023/DS-ST**

Ngày: 16 -10 - 2023.

V/v tranh chấp: “Hợp đồng mua bán tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Duyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Minh Quang.

Ông Đặng Hoàng Mích.

- **Thư ký phiên Tòa:** Bà Trần Thị Thảo Nguyên – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thảo Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 10 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 184/2023/TLST – DS ngày 03 tháng 7 năm 2023 về tranh chấp “Hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 201/2023/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 9 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 138/2023/QĐST-DS ngày 03 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Công ty T.

Trụ sở chính: A/b, Khu phố C, Phường D, thành phố T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: **Ông Phạm Lê Bảo T**, sinh năm 1983 - Chức vụ: Giám đốc. Địa chỉ: A/b, Khu phố C, Phường D, thành phố T, tỉnh Bến Tre.

Ủy quyền cho: **Anh Phạm Quang H**, sinh năm 1980, địa chỉ: K, xã L, huyện D, tỉnh Bến Tre tham gia tố tụng trong vụ án. (Văn bản ủy quyền ngày 07 tháng 3 năm 2023). (**Anh H có mặt**)

- **Bị đơn:** Ông Lê Quang T, sinh năm 1987 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện D, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Dương Thị L, sinh năm 1985 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện D, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện ngày 14/3/2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 28/7/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn do anh Phạm Quang H là người đại diện **theo ủy quyền** trình bày như sau:*

Vào năm 2014, Công ty T (viết tắt là Công ty) và ông Lê Quang T có thỏa thuận mua bán tài sản về việc Công ty bán cho ông T thuốc và thức ăn nuôi trồng thủy sản (nuôi tôm). Đến ngày 30/01/2015 hai bên quyết toán công nợ, ông T còn nợ Công ty số tiền 59.566.000 đồng. Công ty nhiều lần yêu cầu ông T phải có nghĩa vụ thanh toán tiền cho Công ty nhưng ông T vẫn không trả.

Đến ngày 15/02/2023 hai bên lập Biên bản xác nhận lại công nợ, ông T thừa nhận nợ Công ty số tiền 59.566.000 đồng.

Nay Công ty khởi kiện yêu cầu ông Lê Quang T và vợ là Dương Thị L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty số tiền gốc 59.566.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 10%/năm, kể từ ngày 30/01/2015 cho đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án.

- **Tại phiên tòa:** Nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, không thay đổi gì. Cụ thể số tiền vốn là 59.566.000 đồng, lãi tính từ ngày 30/01/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 16/10/2023 là 104 tháng 16 ngày, tính tròn 104 tháng với số tiền:

$59.566.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 104 \text{ tháng} = 51.623.866 \text{ đồng}.$

Tổng số tiền vốn và lãi là: 111.189.866 đồng.

* *Đối với ông Lê Quang T là bị đơn, trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng ông đều vắng mặt, mặc dù ông vẫn còn sinh sống tại địa phương, nên không thu thập được lời khai của ông.*

* *Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/9/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị L trình bày như sau:*

Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà thừa nhận bà và ông T có mua thức ăn và thuốc nuôi tôm của Công ty T và sau khi hai bên kết nợ lại thì vợ chồng bà còn nợ lại số tiền 59.566.000 đồng.

Qua yêu cầu khởi kiện của Công ty thì bà đồng ý cùng ông T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nêu trên, nhưng do hoàn cảnh gia đình khó khăn, nuôi tôm thất bại, nên xin trả dần và xin không tính lãi vì gia đình không có khả năng. Mục đích nuôi tôm để phục vụ cuộc sống trong gia đình.

* *Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre tham gia phiên Tòa phát biểu ý kiến:*

- *Về tuân theo pháp luật tố tụng:*

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ tuân theo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn ông Lê Quang T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

bà Dương Thị L vắng mặt tại phiên Tòa là không thực hiện theo quy định tại Điều 70, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để buộc ông Lê Quang T và bà Dương Thị L có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty T số tiền nợ là 111.189.866 đồng trong đó vốn gốc là 59.566.000 đồng và chấp nhận tính lãi 10%/năm, với thời gian 104 tháng được số tiền lãi là 51.623.866 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

** Về tố tụng:*

[1]. Bị đơn ông Lê Quang T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ **lần thứ hai để xét xử**, nhưng ông bà vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt ông bà là phù hợp quy định tại **điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự**.

[2]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Công ty T khởi kiện yêu cầu ông T, bà L trả tiền nợ mua bán thức ăn và thuốc nuôi trồng thủy sản là 59.566.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này được xác định là “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” theo quy định tại **Điều 430 của Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015**.

[3]. *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Theo Đơn xin xác nhận cư trú ngày 09/3/2023, Công an xã Bình Thới xác nhận ông Lê Quang T có đăng ký hộ khẩu thường trú và vẫn còn sinh sống tại ấp S, xã T, huyện D, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào **điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015** thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

** Về nội dung:*

- **Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty T yêu cầu ông Lê Quang T và vợ là Dương Thị L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty số tiền nợ mua bán thức ăn và thuốc nuôi tôm là: 111.189.866 đồng.**

- **Cơ sở chứng cứ:**

+ Giấy quyết toán công nợ ngày 30/01/2015;

+ Biên bản xác nhận công nợ ngày 15/02/2023;

[4]. *Hội đồng xét xử xét thấy:*

Theo lời khai của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa, đều xác định giữa Công ty T với ông T có giao dịch mua bán thức ăn và thuốc nuôi trồng thủy sản (nuôi tôm). Bà L là vợ ông T thừa nhận có quan hệ giao dịch mua bán tài sản với Công ty T như lời nguyên đơn trình bày, việc mua bán giữa hai bên được thiết lập từ năm 2014 và sau đó chốt nợ lại vào ngày 30/01/2015 ông T còn nợ Công ty T 59.566.000 đồng, đến ngày 15/02/2023 lập thêm 01 Biên bản xác nhận công nợ đúng là chữ ký của ông T và cho đến nay vẫn chưa trả. Lời thừa nhận này là tự nguyện, phù hợp với lời khai của nguyên đơn và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, cụ thể là “*Giấy quyết toán công nợ ngày 30/01/2015; Biên bản xác nhận công nợ ngày 15/02/2023*” đều có chữ viết và chữ ký của ông Lê Quang T xác nhận còn nợ Công ty T là 59.566.000 đồng. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh và công nhận sự thật nêu trên.

Từ cơ sở trên, xác định được giữa Công ty T và ông Lê Quang T có quan hệ giao dịch mua bán tài sản cụ thể là mua bán thức ăn và thuốc phục vụ cho việc nuôi trồng thủy sản (nuôi tôm); được 02 bên thiết lập trên tinh thần tự nguyện theo quy định tại Điều 430 của Bộ luật dân sự năm 2015. Qua hợp đồng mua bán thấy rằng, Công ty T đã thực hiện nghĩa vụ giao tài sản đầy đủ cho ông T và ông đã sử dụng hết quyền nhận tài sản, nhưng chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho Công ty T đầy đủ, nên Công ty khởi kiện yêu cầu ông T trả số nợ còn lại là 59.566.000 đồng là có cơ sở và phù hợp với quy định tại Điều 280; 430, 440 của Bộ luật dân sự năm 2015, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Về lãi suất:

- Công ty T có yêu cầu ông T phải trả lãi suất của số tiền nợ chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 30/01/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 16/10/2023 là 104 tháng 16 ngày, tính tròn 104 tháng với số tiền:

$59.566.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 104 \text{ tháng} = 51.623.866 \text{ đồng}.$

- Ông T, bà L xin không tính lãi suất do hoàn cảnh đang khó khăn không có khả năng trả, nhưng không được Công ty đồng ý.

Hội đồng xét xử xét thấy: Mức lãi suất Công ty yêu cầu 10%/năm là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 và thời gian yêu cầu tính lãi từ ngày hai bên quyết toán công nợ (ngày 30/01/2015) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 16/10/2023) là phù hợp, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Như vậy, tổng số vốn gốc và tiền lãi ông T có trách nhiệm trả là 111.189.866 đồng. Trong đó:

+ Vốn gốc: 59.566.000 đồng.

+ Tiền lãi: 51.623.866 đồng.

[6]. Xét yêu cầu buộc bà Dương Thị L có nghĩa vụ liên đới trả nợ: Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ theo Giấy kết hôn giữa ông T và bà L thể hiện ông bà có đăng ký kết hôn vào năm 2007 nên ông T và bà L là vợ chồng hợp pháp, hiện vẫn sống và sinh hoạt chung gia đình với nhau. Đồng thời mục đích nuôi tôm để

phục vụ cuộc sống chung trong gia đình và nợ chung này **phát sinh trong thời kỳ** hôn nhân, nay bà L cũng đồng ý cùng ông T trả nợ nhưng do hoàn cảnh gia đình khó khăn, nuôi tôm thất bại, nên xin trả dần và xin không tính lãi. Vì vậy, buộc bà L có nghĩa vụ liên đới trả nợ là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 27, 30, khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7]. Xét yêu cầu xin trả dần của bà L:

Bà L xin trả dần nhưng không được Công ty đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy, đây là sự thỏa thuận của các đương sự tại giai đoạn thi hành án, nên Hội đồng xét xử không xét đến.

Vậy tổng cộng: Số tiền ông T và bà L phải liên đới trả cho Công ty T là 111.189.866 đồng.

[8]. Đối với lời trình bày của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại về quan điểm giải quyết vụ án: Phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9]. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu khởi kiện của Công ty T được chấp nhận toàn bộ, nên ông T và bà L phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí của số tiền 111.189.866 đồng là:

$111.189.866 \text{ đồng} \times 5\% = 5.559.493 \text{ đồng}.$

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào **Điều 280, Điều 430, Điều 440; Điều 357; khoản 2 Điều 468** của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào **Điều 27, 30, khoản 2 Điều 37** của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 92; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T đối với ông Lê Quang T và bà Dương Thị L về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”.

2. Buộc ông Lê Quang T và bà Dương Thị L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty T số tiền nợ mua bán tài sản là 111.189.866 đồng (Một trăm mười

một triệu, một trăm tám mươi chín nghìn, tám trăm sáu mươi sáu đồng) . Trong đó:

+ Vốn gốc: 59.566.000 đồng (Năm mươi chín triệu, năm trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

+ Tiền lãi: 51.623.866 đồng (Năm mươi một triệu, sáu trăm hai mươi ba nghìn, tám trăm sáu mươi sáu đồng).

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, **bên** phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

4.1. Ông Lê Quang T và bà Dương Thị L phải có **nghĩa vụ** liên đới chịu là **5.559.493 đồng** (Năm triệu, năm trăm năm mươi chín nghìn, bốn trăm chín mươi ba đồng).

4.2. Công ty T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là **2.698.671 đồng** (Hai triệu, sáu trăm chín mươi tám nghìn, sáu trăm bảy mươi một đồng) theo biên lai thu tiền số 0005083 ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với ông Lê Quang T và bà Dương Thị L vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre (phòng KTNV và THA);
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Mỹ Duyên

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre (phòng KTNV và THA);
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Mỹ Duyên

